

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
+84 2439724568
Research@vndirect.com.vn
vndirect.com.vn

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.816,3	246,5	120,1
1 ngày (%)	1,6	-0,1	-0,4
1 tháng (%)	4,3	-5,4	-0,3
Từ 2026	1,8	-0,9	-0,7
1 Năm (%)	45,7	10,6	28,3
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	13.196	393	653
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VN)	1,1	1,6	0,4
Số mã tăng	106	56	153
Số mã giảm	185	99	141
Số mã tham chiếu	104	143	476

Nguồn: Bloomberg

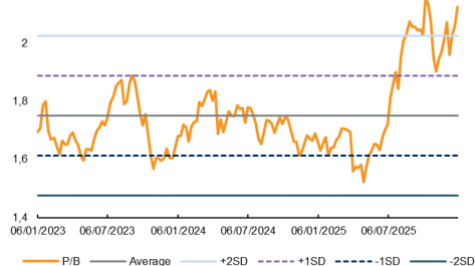
Diễn biến của VN-Index trong phiên



PE của VN-Index



P/B của VN-Index



Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng mạnh với mức độ lan toả của dòng tiền cải thiện

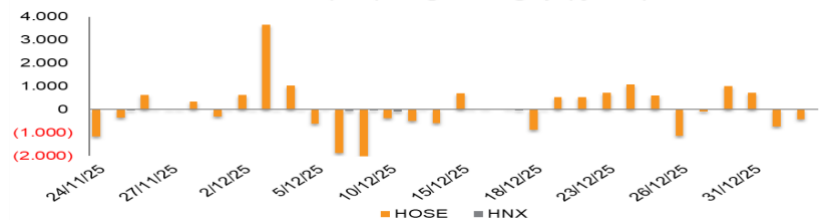
Thị trường duy trì đà tăng và vượt mốc 1.800 điểm trong phiên giao dịch ngày 06/01/2026. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.816,27 điểm, tăng 27,87 điểm (+1,56%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng hơn, với 167 cổ phiếu tăng và 153 cổ phiếu giảm.

Chỉ số VN30 ghi nhận diễn biến tích cực, đóng vai trò dẫn dắt cho xu hướng tăng của chỉ số chung. VN30 đóng cửa tại 2.055,96 điểm, tăng 27,28 điểm (+1,34%). Trong rổ VN30, số lượng cổ phiếu tăng (23 mã) chiếm ưu thế so với số cổ phiếu giảm (4 mã), diễn biến cho thấy mức độ đồng thuận cao hơn của dòng tiền trong nhóm vốn hóa lớn. Xét theo ngành, dòng tiền tiếp tục phân hóa nhưng nghiêng về chiều hướng tích cực. Các nhóm ngành dẫn dắt gồm Bảo hiểm (+4,27%), Dầu khí (+3,59%), Hóa chất (+3,17%) và Bất động sản (+1,74%). Ngược lại, Công nghệ (-1,11%) và Viễn thông (-0,57%) chịu áp lực điều chỉnh. Cơ cấu dòng tiền cho thấy sự ưu tiên đổi với các nhóm ngành có thông tin hỗ trợ trong ngắn hạn hoặc triển vọng cải thiện kết quả kinh doanh.

Thanh khoản trên sàn HoSE đạt 24.868 tỷ đồng, tăng 2,58% so với phiên trước và tiếp tục duy trì trên mức bình quân 20 phiên gần nhất. Diễn biến giao dịch cho thấy mức độ lan toả của thị trường được cải thiện so với các phiên trước, khi các nhóm như dầu khí, cao su và bảo hiểm ghi nhận diễn biến tích cực. Tâm lý giao dịch chuyển biến theo hướng tích cực hơn; tuy nhiên, rủi ro điều chỉnh ngắn hạn vẫn hiện hữu trong bối cảnh thị trường tăng nhanh và xu hướng tăng tiếp tục phụ thuộc đáng kể vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tiếp cận thận trọng và kỷ luật trong triển khai danh mục được xem là phù hợp, thay vì phản ứng theo biến động ngắn hạn. Cụ thể, đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng tiền mặt cao: 1) chia nhỏ mức giá mục tiêu thành 2-4 ngưỡng giải ngân giúp giảm rủi ro thời điểm và ưu tiên giải ngân từng phần khi thị trường điều chỉnh; và 2) tập trung vào các cổ phiếu có nền tảng lợi nhuận rõ ràng hoặc thuộc các ngành đang trong chu kỳ phục hồi. Đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao: 1) chủ động tái cơ cấu danh mục, ưu tiên các cổ phiếu có triển vọng kinh doanh tích cực khi xuất hiện điều chỉnh; và 2) xác định trước các ngưỡng chốt lời từng phần và kiểm soát rủi ro cho các vị thế lớn, đồng thời điều chỉnh quy mô vị thế khi mức độ biến động giá tăng.

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)				% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,0	210,3	4,5	1,8	0,8	4,3	32,7	-7,2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5,2	26,6	2,9	0,1	-2,8	-1,0	11,5	2,0
Năng lượng	1,9	29,5	1,5	4,1	10,7	5,9	5,2	52,9
Tài chính	37,3	11,2	1,8	1,6	0,8	0,3	30,4	52,4
Chăm sóc sức khỏe	0,5	23,0	2,7	-0,3	0,9	-0,9	6,3	-5,6
Công nghiệp	7,8	42,7	5,2	0,6	-4,4	-1,1	138,1	15,0
Công nghệ thông tin	2,1	17,8	4,3	-0,9	-2,3	-1,3	-25,0	-23,1
Vật liệu xây dựng	5,3	15,0	1,6	1,6	-4,1	0,0	6,6	41,0
Bất động sản	28,0	98,0	6,3	2,0	19,6	5,1	502,7	35,0
Dịch vụ tiện ích	4,0	16,9	2,5	4,2	17,4	8,5	19,3	72,0

Mua/(bán) ròng khối ngoại (tỷ vnd)



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- Mỹ: Chỉ số PMI sản xuất ISM tháng 12/2025 giảm xuống 47,3 điểm, mức thấp nhất trong 14 tháng, đánh dấu tháng thứ tư liên tiếp duy trì dưới ngưỡng 50.
- Châu Âu: Chỉ số PMI sản xuất S&P Global của Eurozone của tháng 12/2025 giảm xuống 47,0 điểm, từ 47,8 điểm trong tháng 11. Sản lượng và đơn đặt hàng mới suy giảm do cầu nội địa và xuất khẩu yếu.
- Nhật Bản: Chỉ số PMI sản xuất S&P Global tháng 12/2025 đạt 50,0 điểm, tăng từ 48,7 điểm trong tháng 11 và chấm dứt chuỗi 5 tháng suy giảm liên tiếp. Đà giảm của đơn hàng mới chậm lại rõ rệt, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 5/2024.

Tin vĩ mô trong nước

- Các chỉ tiêu vĩ mô chính Q4/25 và cả năm 2025: GDP Q4/25 tăng 8,46% svck, cả năm 2025 tăng 8,02% svck. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,9% svck trong Q4/25, đưa mức tăng cả năm lên 9,2% svck. Lạm phát được kiểm soát với CPI tháng 12 tăng 0,19% sv tháng trước và 3,48% svck, CPI bình quân năm 2025 đạt 3,31% svck. Về thương mại, xuất khẩu năm 2025 đạt 475,0 tỷ USD (+17,0% svck), nhập khẩu đạt 455,0 tỷ USD (+19,4% svck), tương ứng thặng dư thương mại 20,0 tỷ USD, thấp hơn so với 2024.
- Chính phủ ban hành Nghị định 357/2025/NĐ-CP về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản. Từ 01/03/2026, mỗi bất động sản sẽ được cấp mã định danh điện tử duy nhất, sử dụng xuyên suốt trong quản lý, giao dịch, chuyển nhượng và thế chấp.
- UBCKNN đang đẩy nhanh triển khai cơ chế Central Counterparty (CCP) trong giai đoạn 2026–2027. Sau khi CCP vận hành ổn định, các nghiệp vụ mới như T+0 và bán chứng khoán chờ về sẽ được triển khai theo lộ trình phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Song song, cơ quan quản lý tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp FDI có hoạt động hiệu quả và quản trị minh bạch niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **VCK – Tiếp tục kế hoạch tăng vốn sau đợt phát hành riêng lẻ tỷ lệ phân phối thấp:** HĐQT CTCP Chứng khoán VPS (VCK) thông qua nghị quyết phát hành cổ phiếu thưởng. Động thái diễn ra sau khi đợt chào bán riêng lẻ 161,85 triệu cổ phiếu chỉ phân phối thành công 39,51 triệu cổ phiếu, tương đương khoảng 24% khối lượng chào bán.
- **BSR – Đặt mục tiêu tăng trưởng cho 2026:** CTCP Lọc Hoá dầu Bình Sơn (BSR) ghi nhận doanh thu năm 2025 ước đạt ~137 nghìn tỷ đồng (5,21 tỷ USD), LNST ước đạt ~2,7 nghìn tỷ đồng (103 triệu USD), cao hơn 3,6x kế hoạch ban đầu, chủ yếu nhờ sản lượng tăng 14% svck và cắt giảm 32% vốn đầu tư nhằm kiểm soát chi phí và tối ưu dòng tiền. Năm 2026, doanh nghiệp đặt kế hoạch doanh thu ~154 nghìn tỷ đồng (5,85 tỷ USD), với tổng vốn đầu tư dự kiến 8,6 nghìn tỷ đồng (327 triệu USD), tập trung cho bảo dưỡng, nâng cấp nhà máy và nâng cao hiệu suất vận hành.

Thị trường tiền tệ và hàng hoá

- Lãi suất liên ngân hàng (LSLNH) qua đêm ngày 6/1 giao dịch ở mức 5,6%, vẫn còn cao mức 1,65% cuối tuần trước nhưng đã hạ nhiệt so với hôm qua (6,8%). LSLNH kỳ hạn 1 tuần tiếp tục giảm xuống 6,1% từ mức 9,1% cuối tuần trước và 7,3% ngày hôm qua, cho thấy áp lực thanh khoản phần nào được kiểm soát. NHNN đã hút ròng 9,8 nghìn tỷ đồng trong ngày 6/1.
- Tỷ giá vẫn chưa nhiều diễn biến đáng kể sau các thông tin liên quan đến cuộc tấn công của Mỹ vào Venezuela.

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	3,25	0,0	1,6	-0,1	41,7
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/ni)	5,58	-18,3	-25,1	238,2	43,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,91	-9,0	-6,4	-16,2	39,6
USD/VND	26.277	0,0	0,3	0,1	-3,4
DXY	98,37	0,1	-0,6	0,1	-9,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,17	0,3	0,9	0,1	-9,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,52	0,2	-1,7	-0,4	-18,5

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4.466,20	0,3	6,0	2,9	68,7
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 th	58,58	0,4	-2,5	2,0	-20,4
Dầu Brent (USD/b) 1 thán	62,08	0,5	-2,6	2,0	-18,6
Thép (USD/tấn)	465,3	-0,1	1,5	-0,1	-7,8
Thịt heo (USD/kg)	1,8	0,3	10,2	-0,6	-23,1
Gạo (USD/tấn)	450,0	5,5	-0,7	3,4	-28,3
Phân urea (USD/tấn)	355,0	3,6	-2,2	3,6	11,8

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 05/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Sản xuất tháng 12.2025
Thứ Ba 06/01/2026	Việt Nam	Số liệu vĩ mô tháng 12 và Q4.2025
Thứ Tư 07/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Phi sản xuất tháng 12.2025
Thứ Sáu 09/01/2026	Mỹ	Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 12.2025

Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
Hàng không									
ACV	6.680	1,9	3.114	49.000	73.300	50,7%	1,1%	16,5	2,6
AST	127	0,0	5	74.300	85.400	18,3%	3,4%	14,7	5,2
HVN	2.913	1,3	617	24.600	43.400	79,0%	2,5%	8,2	13,7
VJC	4.374	16,5	984	212.200	113.600	-46,0%	0,5%	73,0	5,1
Bán lẻ									
BAF	429	3,0	199	37.100	37.200	0,3%		20,2	2,6
DGW	355	2,7	98	42.200	49.600	18,7%	1,2%	17,5	2,8
FRT	988	3,2	163	152.400	150.300	-1,1%	0,2%	42,1	8,4
MCH	8.847	3,8	3.047	220.000	147.000	-32,0%	1,1%	33,3	14,5
MWG	4.996	22,1	86	88.800	96.300	9,6%	1,1%	22,5	4,2
PNJ	1.281	2,2	0	98.700	109.900	12,4%	1,0%	14,8	2,8
QNS	655	0,2	267	46.800	53.400	16,2%	2,1%	7,6	1,5
SAB	2.321	2,3	962	47.550	59.900	30,2%	4,2%	14,4	2,7
VHC	476	2,2	384	55.700	71.300	31,6%	3,6%	8,0	1,3
VNM	4.836	10,4	2.387	60.800	74.800	27,7%	4,7%	16,4	3,7
Tài chính									
ACB	4.692	10,0	66	24.000	31.300	34,0%	3,6%	7,1	1,3
BID	10.394	4,1	1.336	38.900	47.200	22,5%	1,2%	10,3	1,7
CTG	10.700	16,3	464	36.200	49.000	36,2%	0,9%	8,4	1,7
HDB	5.533	22,3	194	29.050	34.900	22,3%	2,2%	9,1	2,0
LPB	4.741	4,5	196	41.700	33.400	-13,9%	6,0%	12,0	2,9
MBB	8.169	26,6	163	26.650	32.900	25,3%	1,9%	8,8	1,7
STB	4.068	18,3	612	56.700	45.700	-18,3%	1,1%	8,7	1,7
TCB	9.708	18,7	1	36.000	40.300	14,7%	2,8%	11,6	1,6
TPB	1.800	7,6	92	17.050	17.800	10,0%	5,6%	7,2	1,2
VCB	18.221	8,8	1.612	57.300	69.300	21,7%	0,8%	13,6	2,2
VIB	2.299	4,5	0	17.750	23.600	36,4%	3,5%	8,0	1,3

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
VPB	8.711	25,6	472	28.850	37.100	30,3%	1,7%	11,1	1,5
Dệt may									
MSH	139	0,5	61	32.350	40.600	37,9%	12,4%	6,3	1,7
TCM	111	1,3	2	26.150	29.800	15,9%	1,9%	11,4	1,2
Khu công nghiệp									
BCM	2.513	0,6	799	63.800	68.600	9,1%	1,6%	18,0	3,1
GMD	980	4,0	74	60.400	72.000	22,5%	3,3%	19,8	2,0
HAH	371	4,8	84	57.800	55.400	-2,8%	1,3%	8,4	2,3
VSC	281	8,1	133	19.700	19.100	-0,5%	2,5%	16,3	1,4
IDC	527	3,1	198	36.500	45.600	29,0%	4,1%	7,5	2,1
KBC	1.253	5,9	485	34.950	30.000	-13,1%	1,1%	18,7	1,4
PHR	301	0,5	105	58.300	68.400	19,6%	2,3%	11,8	2,0
VTP	443	2,8	197	95.600	129.200	36,3%	1,1%	39,5	6,7
Tài nguyên cơ bản									
DGC	911	11,1	388	63.000	128.300	108,4%	4,8%	8,1	1,5
HPG	7.580	36,7	2.207	25.950	30.000	16,7%	1,1%	13,8	1,6
Dầu khí									
BSR	3.201	5,9	1.537	16.800	16.700	2,0%	2,6%	40,6	1,5
GAS	7.603	2,8	3.572	82.800	78.400	-2,9%	2,5%	16,5	3,1
OIL	453	0,4	27	11.500	14.800	30,9%	2,2%	36,4	1,1
PLX	1.874	2,6	94	38.750	47.700	26,2%	3,1%	19,8	1,9
PVD	626	7,8	241	29.600	32.600	18,6%	8,4%	18,3	1,0
PVS	697	6,4	244	35.800	41.800	18,6%	1,8%	12,6	1,3
PVT	343	2,2	135	19.200	23.400	23,1%	1,2%	9,2	1,1
Phân bón - Hóa chất									
DPM	591	3,3	274	22.850	23.300	5,7%	3,8%	20,1	1,4
DCM	673	2,7	305	33.400	40.000	25,7%	6,0%	10,2	1,7
DDV	142	1,3	66	25.600	39.700	58,6%	3,5%	22,2	2,1

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)
PLC	76	0,2	36	24.700	34.100	40,1%	2,0%	16,8	1,5
Điện									
POW	1.489	4,0	671	12.750	14.400	14,2%	1,3%	19,0	1,1
Điện và BĐS									
HDG	366	3,6	108	26.000	37.400	45,4%	1,6%	27,7	1,5
PC1	383	2,6	144	24.500	26.500			20,1	1,7
REE	1.262	0,9	0	61.200	76.600	26,6%	1,4%	12,8	1,6
Bất động sản									
DXG	705	13,3	171	16.650	18.300	21,9%	12,0%	40,8	1,4
KDH	1.360	7,9	295	31.850	41.800	32,2%	0,9%	39,8	2,0
NLG	563	3,4	33	30.500	42.200	39,9%	1,5%	15,8	1,3
VHM	22.165	27,5	9.132	141.800	93.600			22,3	2,7
VRE	3.290	16,9	1.152	38.050	32.000	-13,1%	2,8%	17,7	1,9
Công nghệ									
FPT	6.094	28,9	602	94.000	118.200	26,8%	1,1%	17,8	4,5

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA